

Số/ No: 10122505/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Tul, xã Ea Tul, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ Code of sample : **101225-042**

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, không cần đựng trong 2 can nhựa 5.0L và 2 chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 10/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 20/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
1.	(a) Coliforms	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	6,68	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,25	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,62	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trùng khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3

Số/ No: 10122505/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
15.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	Cadmi/ <i>Cadmium</i> (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	22,1	250
19.	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	91,52	300
22.	Florua/ <i>Fluoride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	28,9	200
26.	Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	11
29.	Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
30.	Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
33.	Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
34.	Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 10122505/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	107	1000
36.	(a) Xyanua/ <i>Xyanide</i> (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
<i>Nhóm Alkan Clo hoá</i>					
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

Số/ No: 10122505/KQ

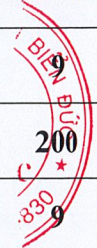
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật					
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100



Số/ No: 10122505/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,33)	
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 16,7)	300

Số/ No: 10122505/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

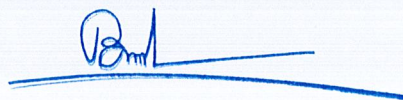
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				101225-042	
91.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
Nhóm Haloacetic acid					
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 1,7)	50
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

